

TẬP ĐOÀN
ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN THÁC MƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 934 /TMHPC-TCKT
V/v: Giải trình kết quả kinh
doanh quý 3/2012

Bình Phước, ngày 05 tháng 11 năm 2012

SỔ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN	
TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số: 3.6870
	Giờ: Ngày 8 tháng 11 năm 12

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Căn cứ thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ vào báo cáo tài chính quý 3/2012 của Công ty cổ phần Thủy điện Thác Mơ.

Công ty cổ phần Thủy điện Thác Mơ (mã CK: TMP) giải trình kết quả kinh doanh quý 3/2012 biến động trên 10% so với quý 3/2011 như sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Khoản mục	Quý 3/2011	Quý 3/2012	Tăng giảm	% (Tăng-giảm)	Nguyên nhân
A	(1)	(2)	(3)	(4)=(3)-(2)	(5)=(4)/(2)	(6)
1	Sản lượng điện sản xuất (triệu kwh)	244,2	266,7	22,5	9,2%	- Lưu lượng nước về hồ thủy điện Thác Mơ tăng so với cùng kỳ năm trước. - Trong quý 3/2012, Trung tâm điều độ hệ thống điện Quốc Gia huy động 2 tổ máy Nhà máy thủy điện Thác Mơ chạy nhiều hơn.
2	Doanh thu	100.851	130.547	29.696	29,4%	Do sản lượng điện tăng, doanh thu trong kỳ tăng 29,4% so với cùng kỳ năm 2011.
3	Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	32.899	54.238	21.339	64,8%	- Do doanh thu trong kỳ tăng so với cùng kỳ năm 2011. - Chi phí lãi vay trong kỳ giảm so với năm 2011.
4	Lợi nhuận sau thuế TNDN	32.899	40.664			

Trân trọng!

Nơi nhận :

- Như trên;
- Lưu TCKT, VP.

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Phú

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MỎ
SẢN XUẤT KINH DOANH TOÀN CÔNG TY

Mẫu số B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 3 năm 2012

Đơn vị tính: đồng

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa
đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày
31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN/100 = 110+120+130+140+150)	100		315 981 707 267	285 686 266 166
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		103 653 002 537	30 995 694 710
1. Tiền	111	V.01	1 991 161 055	3 195 694 710
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.01	101 661 841 482	27 800 000 000
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	35 628 141 795	44 318 141 795
1. Đầu tư ngắn hạn	121		35 628 141 795	44 318 141 795
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III - Các khoản phải thu	130	2	171 228 959 523	203 871 504 128
1. Phải thu của khách hàng	131		158 018 967 871	191 544 010 713
2. Trả trước cho người bán	132		3 292 575 000	2 077 675 000
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	10 310 115 507	10 642 517 270
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	2	(392 698 855)	(392 698 855)
IV - Hàng tồn kho	140		4 570 464 570	5 966 138 974
1. Hàng tồn kho	141	V.04	4 570 464 570	5 966 138 974
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		901 138 842	534 786 559
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		241 488 842	160 992 559
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.04		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	2	659 650 000	373 794 000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN/200=210+220+240+250+260)	200		996 295 719 427	1 035 882 829 022
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			



I				
2. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220			
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	699 475 348 127	796 033 157 722
- Nguyên giá	222		688 917 846 580	784 579 283 511
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		1 965 596 275 136	1 964 912 875 136
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	(1 276 678 428 546)	(1 180 333 591 625)
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	9 545 751 317	9 742 944 818
- Nguyên giá	228		10 069 564 760	10 069 564 760
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(523 813 443)	(326 619 942)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	1 011 750 220	1 710 929 393
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		296 820 371 300	239 849 671 300
1. Đầu tư vào công ty con	251		74 489 671 300	39 017 671 300
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		2 600 000 000	2 400 000 000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	219 730 700 000	198 432 000 000
4. Dự phòng giảm giá giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1 312 277 426 694	1 321 569 095 188

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1		2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)		300		476 745 538 907	511 353 022 565
I - Nợ ngắn hạn		310		138 879 290 461	173 486 774 119
1. Vay và nợ ngắn hạn		311	V.15	30 062 000 000	77 624 000 000
2. Phải trả người bán		312		148 631 412	11 068 102 348
3. Người mua trả tiền trước		313	15	923 468 000	717 000 000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		314	V.16	46 682 675 035	49 969 599 856
5. Phải trả người lao động		315		16 895 685 575	9 184 905 704
6. Chi phí phải trả		316	V.17	32 093 670 160	15 894 536 281
7. Phải trả nội bộ		317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng		318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		319	V.18	6 224 367 029	6 235 121 280
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác		320			
11. Quỹ khen thưởng - phúc lợi		323		5 848 793 250	2 793 508 650
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ		327			
II. Nợ dài hạn		330		337 866 248 446	337 866 248 446
1. Phải trả dài hạn người bán		331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ		332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác		333	V.20		
4. Vay và nợ dài hạn khác		334	V.20	337 866 248 446	337 866 248 446
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn		337			
8. Doanh thu chưa thực hiện được		338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)		400		835 531 887 787	810 216 072 623
I - Vốn chủ sở hữu		410	V.22	835 531 887 787	810 216 072 623
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		411		700 000 000 000	700 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần		412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu		413		5 479 950 607	4 796 550 607
4. Cổ phiếu ngân quỹ		414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		416			
7. Quỹ đầu tư phát triển		417		26 337 676 123	17 587 513 756

* B01_DN - Bảng cân đối kế toán theo QĐ số 15

	1	2	3	4	5
8. Quỹ dự phòng tài chính		418		17 074 246 893	13 350 154 189
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối		420		86 640 014 164	74 481 854 071
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB		421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		422			
II- Nguồn kinh phí		430			
1. Nguồn kinh phí		432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản		433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		440		1 312 277 426 694	1 321 569 095 188

NGƯỜI LẬP BIỂU

Bural

Bà: *Tu Kim Na*

KẾ TOÁN TRƯỞNG

huuu

HUYỀN VÂN KHÁNH



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phu

NGUYỄN THANH PHÚ

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản cho thuê ngoài		24		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
3.1. Các thiết bị đầu cuối viễn thông công cộng nhận bán hộ				
3.2. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Vật tư thu hồi			68 563 400	166 971 500
6. Ngoại tệ các loại				
Đô la Mỹ				
Đồng Euro				
Yên Nhật				
Curon Thụy Điển				
Mác Đức				
Pho rãng Pháp				
7. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				
8. Nguồn vốn khấu hao			24 132 321 215	32 122 990 793

NGƯỜI LẬP BIỂU

huuuu

Phu Thi Kim Na

KẾ TOÁN TRƯỞNG

huuuu

HUỖNH VĂN KHÁNH



CÔNG TY CỔ PHẦN THUYẾT THÁC MỎ
SẢN XUẤT KINH DOANH TOÀN CÔNG TY

Mẫu số B 02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2012

Đơn vị tính: đồng

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa
đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày
31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	130 547 157 586	100 851 357 150	335 811 540 129	163 683 762 774
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		130 547 157 586	100 851 357 150	335 811 540 129	163 683 762 774
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	60 660 953 440	46 721 484 182	170 788 397 037	122 802 954 253
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		69 886 204 146	54 129 872 968	165 023 143 092	40 880 808 521
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1 655 253 620	1 643 408 692	6 351 433 938	4 816 368 313
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	13 825 143 952	19 144 256 699	45 845 845 062	56 322 330 745
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13 825 143 952	19 144 256 699	45 845 845 062	56 322 330 745
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4 437 903 008	3 730 810 506	11 659 196 619	8 296 952 221
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		53 278 410 806	32 898 212 455	113 869 535 349	(18 922 106 132)
11. Thu nhập khác	31		9 267 378 802	1 038 000	9 286 413 582	371 533 324
12. Chi phí khác	32		8 307 581 208		8 307 581 208	329 706 278
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		959 797 594	1 038 000	978 832 374	41 827 046
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		54 238 208 400	32 899 250 455	114 848 367 723	(18 880 279 086)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	13 573 851 403		28 208 353 559	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				

* B02_DN - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo QĐ số 15



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MỎ
SẢN XUẤT KINH DOANH TOÀN CÔNG TY

Mẫu số B 03-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa đổi
bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày
31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2012

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NÀY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		114 848 367 723	(18 880 279 086)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		96 542 030 422	97 945 586 496
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(938 229 892)	(26 793 722)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		45 845 845 062	56 322 330 745
- Chi phí lãi vay	06			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		256 298 013 315	135 360 844 433
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		33 924 716 748	(33 719 328 612)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		1 395 674 404	(1 048 676 351)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		19 037 438 035	(2 238 785 774)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(80 496 283)	(89 440 312)
- Tiền lãi vay đã trả	13			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(39 539 425 604)	(4 502 511 336)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		(140 020 332 450)	(48 788 743 784)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		131 015 568 165	44 973 358 264
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20			



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	2	3	4	5
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	(231 903 909)	(166 586 000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		278 181 818	236 500 000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(9 864 000 000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(35 672 000 000)	(8 717 671 300)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lại cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3 517 441 753	2 764 118 577
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(32 108 280 339)	(15 747 638 723)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(26 250 000 000)	(26 250 000 000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(26 250 000 000)	(26 250 000 000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		72 657 307 827	2 975 719 541
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		30 995 694 710	1 227 052 238
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	103 653 002 537	4 202 771 779

NGƯỜI LẬP BIỂU

buur

Bui Thị Kim Na

KẾ TOÁN TRƯỞNG

luuu

HUYỀN VĂN KHÁNH

Lập ngày 29 tháng 09 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THANH PHÚ

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Thủy điện Thác Mơ

Địa chỉ: Phường Thác Mơ - TX Phước Long - Bình Phước

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa đổi bổ sung
theo TT 244/2009/TT - BTC ngày 31/12/2009
của Bộ trưởng BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2012

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Vốn góp các cổ đông
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất điện năng
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Điện năng
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo quyết toán tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Sổ kế toán nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp bình quân gia quyền thời điểm
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): Kê khai thường xuyên
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCD
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCD hữu hình, TSCD vô hình: Toàn bộ chi phí phát sinh hình thành TSCD do mua sắm và xây dựng chuyển giao



- Phương pháp khấu hao TSCD hữu hình, TSCD vô hình: *Khấu hao theo đường thẳng*

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước:

- Chi phí khác:

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thanh dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

- Doanh thu hoạt động tài chính:

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- 13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:
- 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:
- 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
1- Tiền		
- Tiền mặt	274 513 122	1 028 522 660
- Tiền gửi ngân hàng	1 716 647 933	2 167 172 050
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	101 661 841 482	27 800 000 000
Cộng	103 653 002 537	30 995 694 710
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

a - Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

b - Trái phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tên cổ phiếu, trái phiếu		Giá trị cuối năm		Giá trị đầu năm
- Đầu tư ngắn hạn khác		35 628 141 795		44 318 141 795
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn				

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu vé cổ phần hoá		
- Phải thu vé cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	10 310 115 507	10 642 517 270

Cộng		10 310 115 507	10 642 517 270
4- Hàng tồn kho			
- Hàng mua đang đi trên đường			
- Nguyên liệu, vật liệu	3 312 599 831		3 754 204 050
- Công cụ, dụng cụ	408 846 140		324 342 434
- Chi phí SX, KD dở dang	849 018 599		1 887 592 490
- Thành phẩm			
- Hàng hóa			
- Hàng gửi đi bán			
- Hàng hóa kho bảo thuế			
- Hàng hóa bất động sản			
Cộng giá gốc hàng tồn kho	4 570 464 570		5 966 138 974

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:

* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5- Thuế phải thu và các khoản phải thu nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Các khoản khác phải thu nhà nước		
Cộng		
6- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
7- Phải thu dài hạn khác		
- Kỳ quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhân uỷ thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng		

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	1 242 435 277 754	597 751 383 753	114 901 676 652	9 824 536 977		1 964 912 875 136
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm		183 700 000		499 700 000		683 400 000
- Lũy kế mua từ đầu năm		183 700 000		499 700 000		683 400 000

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCD khác	Tổng cộng
- Đầu tư XDDB hoàn thành - Lũy kế tăng khác						
3. Lũy kế giảm từ đầu năm - Chuyển sang BDS đầu tư - Thanh lý, nhượng bán - Lũy kế giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	1 242 435 277 754	597 935 083 753	114 901 676 652	10 324 236 977		1 965 596 275 136
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm	645 913 294 892	448 230 373 910	77 079 824 309	9 110 098 514		1 180 333 591 625
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	32 078 959 272	55 394 339 130	8 697 318 165	174 220 354		96 344 836 921
- Lũy kế tăng khác - Chuyển sang bất động sản đầu tư - Thanh lý, nhượng bán - Lũy kế giảm khác						
- Số dư cuối kỳ	677 992 254 164	503 624 713 040	85 777 142 474	9 284 318 868		1 276 678 428 546
III. Giá trị còn lại của TSCD hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	596 521 982 862	149 521 009 843	37 821 852 343	714 438 463		784 579 283 511
- Tại ngày cuối kỳ	564 443 023 590	94 310 370 713	29 124 534 178	1 039 918 109		688 917 846 590

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình đã dùng thể chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCD cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCD cuối kỳ chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCD HH khác	TSCD VH khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCD thuế TC							
Số dư đầu năm							
Lũy kế tăng từ đầu năm							
- Lũy kế thuế tài chính từ đầu năm							
- Lũy kế tăng khác							
Lũy kế giảm từ đầu năm							
- Trả lại TSCD thuế tài chính							
- Mua lại TSCD thuế tài chính							

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCD HH khác	TSCD VH khác	Tổng cộng
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
Lũy kế tăng từ đầu năm							
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm							
- Lũy kế tăng khác							
Lũy kế giảm từ đầu năm							
- Mua lại TSCD thuế tài chính							
- Trả lại TSCD thuế tài chính							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
III. Giá trị còn lại của TSCD thuế TC							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

- Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản;

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCD vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCD vô hình								
Số dư đầu năm	10 069 564 760							10 069 564 760
- Lũy kế mua từ đầu năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Lũy kế tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Lũy kế giảm khác								
Số dư cuối kỳ	10 069 564 760							10 069 564 760
II. Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	326 619 942							326 619 942
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	197 193 501							197 193 501

- Thanh lý, nhượng bán									
- Lũy kế giảm khác									
Số dư cuối kỳ	523 813 443							523 813 443	
III. Giá trị còn lại của TSCDVH									
- Tại ngày đầu năm	9 742 944 818							9 742 944 818	
- Tại ngày cuối năm	9 545 751 317							9 545 751 317	

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 TSCD vô hình:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Chi phí XDCB dở dang	1 011 750 220	1 710 929 393
Trong đó những công trình lớn gồm:		

12- Tàng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Giá trị còn lại BDS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 Bất động sản đầu tư:

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

a - Đầu tư vào công ty con (chi tiết cổ phiếu của từng công ty con)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty CP Mỹ Hưng Tây Nguyên		74 489 671 300		39 017 671 300

b - Dấu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chỉ tiết cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty CP Phong điện Thuận Bình		2 600 000 000		2 400 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty CP Phong điện Thuận Bình + Vẽ số lượng (đối với cổ phiếu): + Vẽ giá trị:				

c - Dấu tư dài hạn khác

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Dấu tư dài hạn khác		219 730 700 000		198 432 000 000
Chỉ tiêu			Cuối kỳ	Đầu năm
14- Chi phí trả trước dài hạn				
Trong đó:				
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCD				
- Chi phí thành lập doanh nghiệp				
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn				
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCD vô hình				
- Chi phí trả trước dài hạn khác				
15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn				
- Vay ngắn hạn			30 062 000 000	77 624 000 000
- Vay dài hạn đến hạn trả			30 062 000 000	77 624 000 000
Cộng				
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước			4 684 732 776	11 630 012 432
- Thuế GTGT				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu			13 573 851 403	24 904 923 448
- Thuế TNDN			2 114 802 756	864 782 554
- Thuế tài nguyên				49 788 382
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác			26 309 288 100	12 520 093 040
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				

Cộng		46 682 675 035	49 969 599 856
17- Chi phí phải trả			
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ			
		14 006 268 127	
- Lãi vay phải trả			
		18 087 402 033	15 894 536 281
- Chi phí phải trả khác			
		32 093 670 160	15 894 536 281
Cộng			
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác			
- Tài sản thừa chờ xử lý			
		21 260 643	
- Bảo hiểm y tế			
		113 389 920	
- Bảo hiểm xã hội			
		18 227 534	78 321 658
- Kinh phí công đoàn			
- Phải trả về cổ phần hóa			
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			
- Doanh thu chưa thực hiện			
		6 071 488 932	6 156 799 622
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			
		6 224 367 029	6 235 121 280
Cộng			
19- Phải trả dài hạn nội bộ			
- Phải trả dài hạn nội bộ			
- Phải trả dài hạn nội bộ khác			
Cộng			
20- Các khoản vay và nợ dài hạn			
a - Vay dài hạn			
		337 866 248 446	337 866 248 446
- Vay ngân hàng			
		337 866 248 446	337 866 248 446
- Vay đối tượng khác			
b - Nợ dài hạn			
- Thuế tài chính			
- Nợ dài hạn khác			
		337 866 248 446	337 866 248 446
Cộng			

* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi:

* Thời hạn thanh toán trái phiếu:

Chi tiêu	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc

c- Các khoản nợ thuế tài chính

Chi tiêu	Quý này năm nay			Quý này năm trước		
	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1 - 5 năm						
Từ 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Trong đó:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Trong đó:		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước						
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước						

- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước						
Số dư cuối kỳ này năm trước						
Số dư đầu năm nay	700 000 000 000		4 796 550 607			
- Lũy kế tăng vốn trong năm			683 400 000			
- Lợi nhuận tăng trong năm						
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	700 000 000 000		5 479 950 607			

Chi tiêu	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tại chính	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XD CB	Cộng
A	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước						
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước						
Số dư cuối kỳ này năm trước	17 587 513 756	13 350 154 189		74 481 854 071		810 216 072 623
Số dư đầu năm nay						
- Lũy kế tăng vốn trong năm	9 433 562 367	3 724 092 704		125 972 260 193		139 813 315 264
- Lợi nhuận tăng trong năm						
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ	683 400 000			113 814 100 100		114 497 500 100
Số dư cuối kỳ	26 337 676 123	17 074 246 893		86 640 014 164		835 531 887 787

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước	363 415 000 000	363 415 000 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	336 585 000 000	336 585 000 000
Cộng	700 000 000 000	700 000 000 000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

* Số lượng cổ phiếu quỹ

Chi tiêu	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
----------	---------------------------------------	---

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp lũy kế tăng trong kỳ
- + Vốn góp lũy kế giảm trong kỳ
- + Vốn góp cuối kỳ
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
d- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số liệu cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu:

f- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	26 337 676 123	17 587 513 756
- Quỹ dự phòng tài chính	17 074 246 893	13 350 154 189
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
----------	---------	---------

23- Nguồn kinh phí

B09_DN- Thuyết minh báo cáo tài chính theo quyết định 15

Trang 12/16

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Lũy kế nguồn kinh phí được cấp trong kỳ - Lũy kế chi sự nghiệp trong kỳ - Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		
24 a - Giá trị tài sản thuế ngoài		
- TSCĐ thuế ngoài		
- Tài sản khác thuế ngoài		
b - Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuế hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1 - 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	335 811 540 129	163 683 762 774
+ Doanh thu bán hàng	328 627 007 371	161 832 889 237
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	7 184 532 758	1 850 873 537
Trong đó:		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu được ghi nhập cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần	335 811 540 129	163 683 762 774
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	328 627 007 371	161 832 889 237
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	7 184 532 758	1 850 873 537

Chi tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
28- Giá vốn hàng bán - Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp - Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp - Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán - Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư - Hao hụt, mất mát hàng tồn kho - Các khoản chi phí vượt mức bình thường - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho Cộng	164 942 350 571 5 846 046 466 170 788 397 037	121 364 598 775 1 438 355 478 122 802 954 253
29- Doanh thu hoạt động tài chính - Lãi tiền gửi, tiền cho vay - Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu - Cổ tức, lợi nhuận được chia - Lãi bán ngoại tệ - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện - Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện - Lãi bán hàng trả chậm - Doanh thu HD tài chính khác Cộng	6 351 433 938 6 351 433 938	4 816 368 313 4 816 368 313
30- Chi phí tài chính - Chi phí lãi tiền vay - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn - Lỗ bán ngoại tệ - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện - Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn - Chi phí tài chính khác Cộng	45 845 845 062 45 845 845 062	56 322 330 745 56 322 330 745
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51) - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28 208 353 559	

Chi tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52) - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại 33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố - Chi phí nguyên liệu, vật liệu - Chi phí nhân công - Chi phí khấu hao tài sản cố định - Chi phí dịch vụ mua ngoài - Chi phí khác bằng tiền Cộng	2 777 882 004 24 841 790 271 96 542 030 422 1 470 601 930 55 776 715 138 181 409 019 765	1 514 860 983 12 126 510 403 97 945 586 496 1 663 087 412 18 949 347 755

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chi tiêu	LKĐN đến cuối quý này năm nay	LKĐN đến cuối quý này năm trước
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu: - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu: Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý: - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền: - Số tiền và các khoản tương đương thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý: - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

VII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

- 3- Thông tin về các bên liên quan:
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 Báo cáo bộ phận(2);
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước);
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục;
- 7- Những thông tin khác. (3);

NGƯỜI LẬP BIỂU

Bui Thu Kim Nga

Bui Thu Kim Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Huỳnh Văn Khánh

HUỲNH VĂN KHÁNH

Lập ngày 29... tháng 10... năm 2012



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thanh Phú

